

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY  
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2017 đến 30/06/2017**

## **MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 42



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Võ Văn Phúc	Chủ tịch	Từ ngày 08/5/2017
Ông Nguyễn Thành Long	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01/03/2017
Ông Nguyễn Hữu Điềm	Phó Chủ tịch phụ trách Phó Chủ tịch	Từ ngày 01/3/2017 đến ngày 07/5/2017 Đến ngày 28/2/2017 và từ ngày 08/5/2017
Ông Kiều Nghị	Thành viên	Từ ngày 26/4/2017
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	
Ông Bùi Quang Lượng	Thành viên	

#### Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Quốc Dân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/4/2017
Bà Võ Thị Kim Dung	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Bình	Thành viên	Từ ngày 26/4/2017

#### Ban Tổng Giám đốc điều hành

Ông Võ Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Điềm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Duy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 của Công ty.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA (UHY ACA LTD).



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### **CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư 121/2012/TT-BTC ngày 26/07/2012 của Bộ Tài chính về Quy định Quản trị Công ty áp dụng cho các Công ty Đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Võ Văn Phúc**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2017



**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 08/08/2017, từ trang 06 đến trang 42 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ**

Như đã trình bày ở thuyết minh số 2.1- Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, số liệu báo cáo tài chính của các Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này là số liệu chưa được soát xét. Chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các tài liệu và bằng chứng kiểm toán cần thiết và thích hợp để có thể đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính của các Công ty con này, cũng như ảnh hưởng của chúng đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt.



## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

### Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt tại ngày 30/06/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**Nguyễn Tự Trung**

**Tổng Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1226-2014-112-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA**

*Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2017*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>755.661.303.827</b>	<b>762.399.616.084</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>33.460.466.374</b>	<b>50.660.511.511</b>
Tiền	111		27.875.379.438	45.090.239.964
Các khoản tương đương tiền	112		5.585.086.936	5.570.271.547
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>235.774.088</b>	<b>235.774.088</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		235.774.088	235.774.088
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>253.725.707.876</b>	<b>332.358.840.694</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	207.949.011.908	288.930.728.782
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28.474.902.940	34.262.064.582
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	20.614.252.735	16.438.599.769
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(3.312.459.707)	(7.272.552.439)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>438.729.000.546</b>	<b>354.348.511.662</b>
Hàng tồn kho	141		438.729.000.546	354.348.511.662
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>29.510.354.943</b>	<b>24.795.978.129</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	3.480.345.927	2.177.283.632
Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.022.328.026	19.938.027.363
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	3.007.680.990	2.680.667.134
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>355.868.327.426</b>	<b>329.039.955.615</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.404.911.315</b>	<b>7.514.858.013</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	39.799.497	844.526.156
Phải thu dài hạn khác	216	6	5.013.927.646	9.185.721.518
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(3.648.815.828)	(2.515.389.661)
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>230.986.037.199</b>	<b>232.461.799.909</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	225.285.551.545	226.667.059.655
- Nguyên giá	222		464.483.807.201	449.418.821.439
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(239.198.255.656)	(222.751.761.784)
Tài sản cố định vô hình	227	11	5.700.485.654	5.794.740.254
- Nguyên giá	228		6.285.812.900	6.285.812.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(585.327.246)	(491.072.646)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>12</b>	<b>3.784.123.750</b>	<b>3.897.845.050</b>
- Nguyên giá	231		5.686.065.091	5.686.065.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.901.941.341)	(1.788.220.041)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>13</b>	<b>76.472.413.181</b>	<b>44.857.166.813</b>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		2.953.781.750	2.953.781.750
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		73.518.631.431	41.903.385.063
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>14</b>	<b>23.984.500.000</b>	<b>23.984.500.000</b>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		17.500.000.000	17.500.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		6.484.500.000	6.484.500.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>19.236.341.981</b>	<b>16.323.785.830</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	17.152.774.179	14.738.013.407
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.083.567.802	1.585.772.423
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.111.529.631.253</b>	<b>1.091.439.571.699</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>699.711.315.197</b>	<b>642.617.714.963</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>628.520.194.193</b>	<b>589.448.120.939</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	160.567.246.783	159.257.087.970
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		117.110.027.113	56.490.076.962
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	18.706.498.277	19.975.603.684
Phải trả người lao động	314		17.708.658.359	25.854.833.584
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	7.175.941.663	7.180.250.022
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	52.766.593.694	35.666.461.172
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	246.195.356.182	266.662.911.662
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	2.812.917.992	13.542.147.432
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.476.954.130	4.818.748.451
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>71.191.121.004</b>	<b>53.169.594.024</b>
Phải trả dài hạn khác	337	18	3.626.399.204	3.762.739.024
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	67.564.721.800	49.406.855.000
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>411.818.316.056</b>	<b>448.821.856.736</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>411.818.316.056</b>	<b>448.821.856.736</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		154.573.830.000	154.573.830.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>154.573.830.000</i>	<i>154.573.830.000</i>
Thặng dư vốn cổ phần	412		25.766.666.079	25.766.666.079
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.296.421.018	1.296.421.018
Quỹ đầu tư phát triển	418		137.775.057.244	135.946.055.268
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(8.111.657.327)	25.789.069.364
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		-	<i>(353.627.496)</i>
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>(8.111.657.327)</i>	<i>26.142.696.860</i>
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		100.517.999.042	105.449.815.008
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.111.529.631.253</b>	<b>1.091.439.571.699</b>



**Võ Văn Phúc**  
**Tổng Giám đốc**  
Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2017

**Trương Thị Thanh Hương**  
**Kế toán trưởng**

**Lê Đình Sơn**  
**Người lập**



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
			đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
			VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>22</b>	<b>282.822.884.758</b>	<b>348.323.343.800</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	16.873.065	16.080.211
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>282.806.011.693</b>	<b>348.307.263.589</b>
Giá vốn hàng bán	11	24	242.678.804.960	277.578.670.223
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>40.127.206.733</b>	<b>70.728.593.366</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	252.977.157	379.872.900
Chi phí tài chính	22	26	11.846.905.974	12.074.002.154
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>11.846.905.974</i>	<i>11.337.878.440</i>
Chi phí bán hàng	25	27	1.447.479.293	1.106.391.533
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	36.004.214.768	52.018.652.173
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(8.918.416.145)</b>	<b>5.909.420.406</b>
Thu nhập khác	31	28	981.438.960	6.174.417.082
Chi phí khác	32	29	1.713.237.848	1.605.985.394
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(731.798.888)</b>	<b>4.568.431.688</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(9.650.215.033)</b>	<b>10.477.852.094</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.282.817.233	1.672.299.830
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	(497.795.379)	3.492.493.505
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>(10.435.236.887)</b>	<b>5.313.058.759</b>
Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		(8.111.657.327)	5.679.110.757
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(2.323.579.560)	(366.051.998)
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>32</b>	<b>(525)</b>	<b>367</b>



**Võ Văn Phúc**  
**Tổng Giám đốc**  
Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2017

**Trương Thị Thanh Hương**  
**Kế toán trưởng**

**Lê Đình Sơn**  
**Người lập**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
			đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
			VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		(9.650.215.033)	10.477.852.094
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		19.364.856.129	19.447.109.047
Các khoản dự phòng	03		(13.555.896.005)	(4.812.116.997)
Lãi/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(192)	241.285.431
Lãi/lỗ hoạt động đầu tư	05		(786.609.745)	(4.270.916.686)
Chi phí lãi vay	06		11.846.905.974	11.337.878.440
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.219.041.128	32.421.091.329
Tăng/giảm các khoản phải thu	09		81.723.569.220	37.674.998.241
Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(84.380.488.884)	(20.860.489.075)
Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		46.351.428.765	(100.053.104.529)
Tăng/giảm chi phí trả trước	12		(3.717.823.067)	(713.018.481)
Tiền lãi vay đã trả	14		(11.920.209.037)	(10.241.558.156)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.375.721.237)	(8.003.512.519)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			29.682.819.947
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(15.333.166.688)	(1.184.004.408)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.566.630.201	(41.276.777.651)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(25.582.513.090)	(22.011.267.901)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		230.909.091	1.400.500.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.000.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.000.000.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		252.976.965	403.285.745
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25.098.627.034)	(20.207.482.156)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		225.755.346.506	226.949.926.440
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(228.065.035.186)	(179.401.703.673)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.358.083.025)	(11.147.075.627)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.667.771.705)	36.401.147.140
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(17.199.768.538)	(25.083.112.667)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	50.660.511.511	71.615.305.990
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		(276.599)	15.318
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	33.460.466.374	46.532.208.641

Võ Văn Phúc  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2017

Trương Thị Thanh Hương  
Kế toán trưởng

Lê Đình Sơn  
Người lập



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước - Công ty Công trình Đường sắt trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0103008002, cấp lần đầu ngày 25/05/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 17 ngày 09/12/2016 với mã số Doanh nghiệp mới là 3300101075.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tòa nhà số 33, đường Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng (Một trăm năm mươi tư tỷ, năm trăm bảy mươi ba triệu, tám trăm ba mươi nghìn đồng).

Ngày 25/11/2016, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành Quyết định số 778/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Công trình Đường sắt tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt;
- Mã chứng khoán: RCC;
- Mã ISIN: VN000000RCC0;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 15.457.383 cổ phiếu (Mười lăm triệu, bốn trăm năm mươi bảy nghìn, ba trăm tám mươi ba cổ phiếu);
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 154.573.830.000 đồng (Một trăm năm mươi tư tỷ, năm trăm bảy mươi ba triệu, tám trăm ba mươi nghìn đồng);
- Hình thức đăng ký: Ghi sổ.

Số lượng cán bộ, công nhân viên làm việc tại Công ty tại ngày 30/06/2017 là 1.102 người, tại ngày 31/12/2016 là 1.358 người.

#### 1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Thi công các công trình thông tin, tín hiệu, điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết:
  - + Sản xuất các sản phẩm bê tông;
  - + Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tét bện. Chi tiết: Sản xuất, chế biến sản phẩm từ gỗ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết:
  - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải;
  - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết:
  - + Xuất nhập khẩu: dầu nhờn, mỡ máy, than, hạt nhựa và các sản phẩm của nhựa;
  - + Mua bán nhiên liệu khác dùng trong động cơ (ga hóa lỏng);
  - + Mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)**

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Xuất nhập khẩu sắt, thép các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết:
  - + Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
  - + Mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết:
  - + Mua, bán hàng hóa phế phẩm và phế liệu (trừ phế liệu Nhà nước cấm);
  - + Xuất nhập khẩu sản phẩm bê tông;
  - + Xuất nhập khẩu sản phẩm gỗ (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
  - + Mua bán phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế ngành giao thông vận tải và công nghiệp;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (từ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ xông hơi, xoa bóp, vật lý trị liệu (không bao gồm day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Vận tải hành khách và đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất các cấu kiện thép: dầm cầu thép, khung nhà, rèn, dập, ép, cắt tạo thành sản phẩm;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ.

**1.3. TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán. Các số liệu này hoàn toàn có thể so sánh được.

**1.4. CHU KỲ KINH DOANH**

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường dưới 12 tháng.

**1.5. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

Công ty có 01 đơn vị hạch toán trực thuộc là Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư Xây dựng 158.

Công ty có 01 Công ty liên doanh liên kết là Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị Đường sắt, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 44,19%.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

Các Công ty con sở hữu trực tiếp bao gồm:

STT	Đơn vị	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết tại 30/06/2017
1	Công ty Cổ phần Công trình 791	32.050.600.000	66,87%
2	Công ty Cổ phần Công trình 792	35.000.000.000	68,57%
3	Công ty Cổ phần Công trình 793	36.500.000.000	63,01%
4	Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	25.000.000.000	97,80%
5	Công ty Cổ phần Công trình 798	38.000.000.000	60,81%
6	Công ty Cổ phần Công trình 875	45.000.000.000	58,89%
7	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	45.000.000.000	61,34%
8	Công ty Cổ phần Công trình 879	36.500.000.000	67,95%
9	Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	38.124.440.000	87,87%
10	Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	16.771.500.000	100,00%
11	Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	6.000.000.000	100,00%

**1.6 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Theo quy định tại Nghị định 63/2014/NĐ-CP của Chính phủ ngày 26/06/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu có hiệu lực thi hành từ ngày 15/08/2014, Công ty không được tham dự quan tâm, tham dự sơ tuyển đối với các gói thầu có chủ đầu tư là Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam là chủ sở hữu chiếm 48,04% vốn điều lệ. Do đó, trong giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017, Công ty có sự giảm sút đáng kể về doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**2.1 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là đồng Việt Nam (VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**2.2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng tập đoàn nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**a) Danh sách các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:**

STT	Đơn vị	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết tại 30/06/2017
1	Công ty Cổ phần Công trình 791	32.050.600.000	66,87%
2	Công ty Cổ phần Công trình 792	35.000.000.000	68,57%
3	Công ty Cổ phần Công trình 793	36.500.000.000	63,01%
4	Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	25.000.000.000	97,80%
5	Công ty Cổ phần Công trình 798	38.000.000.000	60,81%
6	Công ty Cổ phần Công trình 875	45.000.000.000	58,89%
7	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	45.000.000.000	61,34%
8	Công ty Cổ phần Công trình 879	36.500.000.000	67,95%
9	Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	38.124.440.000	87,87%
10	Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	16.771.500.000	100,00%
11	Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	6.000.000.000	100,00%

**b) Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc:**

**Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng và Đô thị Đường sắt**

- Địa chỉ: Tầng 7, Tòa nhà số 33 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Hà Nội
- Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết: 44,19%



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

**3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính này.

**3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

**3.3 NGOẠI TỆ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong kỳ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

**3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp đích danh.

### 3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, nhưng không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 05

### 3.7 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ HAO MÒN

Bất động sản đầu tư là bất động sản được Công ty sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao được xác định tương đương với các tài sản cố định cùng loại.

### 3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được phản ánh theo phương pháp giá gốc thay vì phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.9 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

***Ghi nhận ban đầu***

***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

***Bù trừ các công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

***Công cụ, dụng cụ***

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị còn lại công cụ, dụng cụ bao gồm các loại công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 2 - 3 năm.

***Chi phí sửa chữa tài sản***

Được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

***Chi phí thuê đất trả tiền một lần***

Chi phí thuê đất trả tiền một lần tại Công ty Mẹ và các Công ty con được Công ty phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ phù hợp với thời gian sử dụng đất.

**3.11 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

Dự phòng phải trả của Công ty phản ánh các khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng. Việc trích lập dự phòng bảo hành công trình xây dựng được thực hiện cho từng công trình, hạng mục công trình hoàn thành, bàn giao trong năm. Giá trị bảo hành công trình được ước tính dựa trên cam kết với khách hàng về bảo hành công trình. Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ. Khi hết thời hạn bảo hành công trình xây dựng, nếu công trình không phải bảo hành hoặc số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây dựng lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch phải hoàn nhập và được Công ty hạch toán giảm giá vốn công trình tương ứng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.12 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hạng mục và được nghiệm thu từng phần, doanh thu được ghi nhận cho từng hạng mục (hoặc phần công việc) đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận của chủ đầu tư.

Đối với các công trình hoặc hạng mục công trình đã hoàn thành và có Biên bản nghiệm thu xác nhận A - B nhưng chưa được thanh toán và Công ty chưa tập hợp được đầy đủ các chi phí liên quan để đảm bảo nguyên tắc phù hợp thì doanh thu chưa được ghi nhận.

Công ty áp dụng phương pháp tính giá vốn công trình xây lắp theo Thông báo số 1378/TB/CTĐS ngày 04/12/2009 của Tổng Giám đốc, theo đó giá vốn lũy kế của các công trình xây lắp được xác định bằng tỷ lệ doanh thu thuần lũy kế trên tổng giá trị sản lượng công trình hoàn thành lũy kế kể từ thời điểm bắt đầu khởi công công trình cho tới thời điểm kết thúc năm tài chính (kỳ kế toán) nhân với tổng chi phí lũy kế phát sinh ở mỗi công trình. Giá vốn công trình xây lắp ghi nhận trong kỳ bằng giá vốn lũy kế xác định theo phương pháp trên trừ đi tổng giá vốn đã ghi nhận đến thời điểm trước năm (kỳ) hiện hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các khoản đầu tư khác mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

**3.13 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**3.14 THUẾ**

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.14 THUẾ (TIẾP)**

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.15 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Bộ phận theo đơn vị kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt có các bộ phận quản lý theo đơn vị kinh doanh.

**3.16 CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	9.442.468.364	2.187.775.582
Tiền gửi ngân hàng	18.432.911.074	42.902.464.382
Các khoản tương đương tiền (*)	5.585.086.936	5.570.271.547
<b>Cộng</b>	<b>33.460.466.374</b>	<b>50.660.511.511</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>207.949.011.908</b>	<b>288.930.728.782</b>
- Ban QLDA Đường sắt Khu vực 1	15.551.221.660	5.162.241.478
- Ban QLDA đường sắt Khu vực 2	-	6.569.489.475
- Ban QLDA đường sắt Khu vực 3	41.862.657.500	89.281.731.000
- Ban QLDA Chuyên ngành Giao thông Quảng Bình	799.741.750	17.921.320.750
- Ban QLDA Giao thông Quảng Trị	22.698.191.000	23.403.630.000
- Ban QLDA huyện Triệu Phong - tỉnh Quảng Trị	7.746.711.000	8.177.750.000
- Tổng Công ty Công trình giao thông 1	8.589.858.145	8.589.858.145
- Công ty Cổ phần Công trình 6	3.810.044.729	3.810.044.729
- Công ty QLĐS Thanh Hoá	1.748.010.143	4.023.453.839
- Công ty Cổ phần QLĐS Nghệ Tĩnh	1.779.683.463	3.308.030.963
- Công ty CP Đầu tư Phát triển đô thị và Thương mại	2.003.319.648	-
- Công ty Cổ phần QLĐS Nghĩa Bình	2.175.381.600	2.241.760.000
- Công ty Cổ phần QLĐS Quảng Nam Đà Nẵng	5.368.294.697	8.327.207.835
- Công ty cổ phần ĐS Phú Khánh	3.509.789.255	2.316.942.556
- Công ty cổ phần QLĐS Sài Gòn	2.413.464.343	407.284.343
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thịnh	4.429.575.843	2.490.637.606
- Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96	5.558.988.000	5.328.055.000
- Văn phòng điều hành Công trình xây dựng Cầu An Đông - Hyundai Amco	18.887.168.966	18.887.168.966
- Ban Quản lý các Dự án sử dụng nguồn vốn Sự nghiệp kinh tế	10.818.843.000	7.658.323.000
- Ban Đầu tư và Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế	3.346.517.000	3.346.517.000
- Công ty HH Tập đoàn Cục 6 Đường sắt Trung Quốc	12.061.832.673	18.286.557.424
- Các đối tượng khác	32.789.717.493	49.392.724.673
<b>b. Phải thu dài hạn của khách hàng dài hạn</b>	<b>39.799.497</b>	<b>844.526.156</b>
- Ban QLDA đường Hồ Chí Minh	-	804.726.659
- Công ty Cổ phần 471	39.799.497	39.799.497
<b>Cộng</b>	<b>207.988.811.405</b>	<b>289.775.254.938</b>
<b>Trong đó:</b>		
<b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>215.033.100</b>	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng và Đô thị Đường sắt	215.033.100	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**6. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>20.614.252.735</b>	<b>(72.310.944)</b>	<b>16.438.599.769</b>	<b>(72.310.944)</b>
- Tạm ứng	2.950.512.026	-	1.660.125.139	-
- Kinh phí công đoàn	73.551.465	-	37.407.097	-
- Bảo hiểm xã hội	89.762.563	-	879.214	-
- Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	393.143.000	-	34.343.000	-
- Phải thu khác	17.107.283.681	(72.310.944)	14.705.845.319	(72.310.944)
+ Công ty TNHH MTV Thanh niên xung phong Trường Sơn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
+ Phải thu tiền Ray Áo của ĐSYN bán cho Công ty Hà Hải	395.634.163	-	395.634.163	-
+ Phải thu ưu đãi cổ phần hóa	6.900.312.022	-	7.369.048.194	-
+ Các khoản bảo hiểm phải thu người lao động	96.427.155	-	81.711.458	-
+ Chi phí dự án Hạ Long Cái Lân	217.590.000	-	217.590.000	-
+ Bồi thường tổn thất Cầu Sài	228.836.411	-	228.836.411	-
+ Ban QLDA Đường Sắt Khu vực 1	50.000.000	-	50.000.000	-
+ Giải phóng mặt bằng	1.063.585.000	-	1.000.000.000	-
+ Ứng trước tiền lương cho Tổ Sản xuất	437.050.000	-	549.500.000	-
+ Nợ vay cá nhân của CBCNV	3.701.374.000	-	348.374.000	-
+ Nợ vay cá nhân cán bộ đã nghỉ hưu	165.537.373	-	61.480.000	-
+ Các đối tượng khác	2.850.937.557	(72.310.944)	3.403.671.093	(72.310.944)
<b>Dài hạn</b>	<b>5.013.927.646</b>	<b>(3.482.929.978)</b>	<b>9.185.721.518</b>	<b>(3.482.929.978)</b>
- Chi phí Ban QLDA 31 Láng Hạ	1.782.929.978	(1.782.929.978)	1.782.929.978	(1.782.929.978)
- Chi phí giải phóng mặt bằng - các Ban quản lý Dự án	-	-	2.432.673.352	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1.700.000.000	(1.700.000.000)	1.700.000.000	(1.700.000.000)
- Phải thu về ưu đãi cổ phần	-	-	2.188.882.672	-
- Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn	1.530.997.668	-	1.081.235.516	-
<b>Cộng</b>	<b>25.628.180.381</b>	<b>(3.555.240.922)</b>	<b>25.624.321.287</b>	<b>(3.555.240.922)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**7. NỢ XẤU**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
	15.631.852.919	8.632.030.329	19.945.355.665	10.157.413.565
	780.576.314	-	780.576.314	-
	180.000.000	-	180.000.000	-
	1.782.929.978	-	1.782.929.978	-
	-	-	2.503.025.713	462.949.312
	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
	11.188.346.627	8.632.030.329	12.998.823.660	9.694.464.253

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

- + Công ty CP cầu đường Nghệ An
- + Công ty TNHH TVXD Hưng Thịnh
- + Ban QL dự án 31 Láng Hạ
- + Ban quản lý dự án 6
- + Công ty CP Đầu tư TM và XD Bắc Hà
- + Các đối tượng khác

**8. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
	104.271.185.627	-	109.739.684.488	-
	13.243.658.022	-	15.823.547.081	-
	226.342.118.565	-	213.744.894.422	-
	11.110.437.392	-	7.941.591.075	-
	83.761.600.940	-	7.098.794.596	-
	438.729.000.546	-	354.348.511.662	-

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Cộng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.480.345.927</b>	<b>2.177.283.632</b>
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ	767.470.716	655.042.336
- Chi phí cải tạo nhà 131 - Thạch Hãn	-	460.030.776
- Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	486.074.250	18.912.500
- Chi phí bảo hiểm thiết bị	225.295.515	326.549.263
- Chi phí thuê nhà xưởng	1.269.455.520	561.660.000
- Chi phí trả trước khác	732.049.927	155.088.758
<b>Dài hạn</b>	<b>17.152.774.179</b>	<b>14.738.013.407</b>
- Vật tư luân chuyển chờ phân bổ	11.711.795.449	4.618.437.682
- Chi phí quyền sử dụng đất tại Công ty CP Công trình 796	970.088.357	981.093.857
- Chi phí thuê đất Công ty CP Công trình 875	87.272.190	-
- Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	1.724.521.914	1.514.087.556
- Chi phí thuê đất Lý Trạch	-	60.318.171
- Chi phí giải phóng mặt bằng Kho Dĩ An	595.454.548	893.181.820
- Chi phí tiền thuê đất Nhà trạm 76	919.773.116	937.807.883
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	388.997.928	1.780.943.640
- Chi phí bảo dưỡng vật tư kho Hương Thủy	-	684.071.023
- Chi phí trả trước dài hạn khác	754.870.677	3.268.071.775
<b>Cộng</b>	<b>20.633.120.106</b>	<b>16.915.297.039</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
01/01/2017	100.755.331.253	256.936.124.515	89.809.690.355	1.917.675.316	449.418.821.439
- Mua trong kỳ	300.500.000	14.912.832.728	2.638.745.454	-	17.852.078.182
- Đầu tư XDCB hoàn thành	53.254.550	-	-	-	53.254.550
- Tăng khác	-	149.527.500	-	-	149.527.500
- Thanh lý, nhượng bán	-	(619.047.619)	(2.088.299.351)	-	(2.707.346.970)
- Giảm khác	(230.527.500)	(52.000.000)	-	-	(282.527.500)
30/06/2017	100.878.558.303	271.327.437.124	90.360.136.458	1.917.675.316	464.483.807.201
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
01/01/2017	42.472.893.014	132.575.830.588	45.949.068.508	1.753.969.674	222.751.761.784
- Khấu hao trong kỳ	2.470.833.379	12.608.607.974	4.003.797.245	73.641.631	19.156.880.229
- Tăng khác	-	-	70.458.333	-	70.458.333
- Thanh lý, nhượng bán	-	(524.047.619)	(2.088.299.351)	-	(2.612.346.970)
- Giảm khác	(87.375.494)	(53.477.204)	(27.645.022)	-	(168.497.720)
30/06/2017	44.856.350.899	144.606.913.739	47.907.379.713	1.827.611.305	239.198.255.656
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
01/01/2017	58.282.438.239	124.360.293.927	43.860.621.847	163.705.642	226.667.059.655
30/06/2017	56.022.207.404	126.720.523.385	42.452.756.745	90.064.011	225.285.551.545

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao còn sử dụng tại ngày 30/06/2017 là 105.730.451.858 đồng;

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại ngày 30/06/2017 là 82.347.664.698 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền	Cộng
	sử dụng đất	
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
01/01/2017	6.285.812.900	6.285.812.900
30/06/2017	<u>6.285.812.900</u>	<u>6.285.812.900</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>		
01/01/2017	491.072.646	491.072.646
- Khấu hao trong kỳ	94.254.600	94.254.600
30/06/2017	<u>585.327.246</u>	<u>585.327.246</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
01/01/2017	<u>5.794.740.254</u>	<u>5.794.740.254</u>
30/06/2017	<u>5.700.485.654</u>	<u>5.700.485.654</u>

**12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Khoản mục	01/01/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2017
	VND	VND	VND	VND
<b>Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
Nguyên giá	5.686.065.091	-	-	5.686.065.091
+ Nhà - Tòa nhà số 33 Láng Hạ	5.686.065.091	-	-	5.686.065.091
Giá trị hao mòn lũy kế	1.788.220.041	113.721.300	-	1.901.941.341
+ Nhà - Tòa nhà số 33 Láng Hạ	1.788.220.041	113.721.300	-	1.901.941.341
Giá trị còn lại	3.897.845.050	-	(113.721.300)	3.784.123.750
+ Nhà - Tòa nhà số 33 Láng Hạ	3.897.845.050	-	(113.721.300)	3.784.123.750



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</b>	<b>2.953.781.750</b>	<b>2.953.781.750</b>	<b>2.953.781.750</b>	<b>2.953.781.750</b>
Dự án Lim - Phả Lại	2.698.300.205	2.698.300.205	2.698.300.205	2.698.300.205
Công trình Cầu Hòa Xuân - Huế	255.481.545	255.481.545	255.481.545	255.481.545
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>73.518.631.431</b>	<b>73.518.631.431</b>	<b>41.903.385.063</b>	<b>41.903.385.063</b>
- Nhà nghỉ Đồng Hới, Quảng Bình	71.512.098.432	71.512.098.432	41.110.525.986	41.110.525.986
- Công trình khác	2.006.532.999	2.006.532.999	792.859.077	792.859.077
<b>Cộng</b>	<b>76.472.413.181</b>	<b>76.472.413.181</b>	<b>44.857.166.813</b>	<b>44.857.166.813</b>

**14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>23.984.500.000</b>	-	<b>23.984.500.000</b>	-
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	17.500.000.000	-	17.500.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Đô thị Đường sắt (*)	17.500.000.000	-	17.500.000.000	-
Đầu tư vào Đơn vị khác	6.484.500.000	-	6.484.500.000	-
+ Cổ phiếu tại Công ty CP Vật tư Đường sắt Sài Gòn	100.000.000	-	100.000.000	-
+ Đầu tư Nhà Trạm 76 - Kim Mã	6.384.500.000	-	6.384.500.000	-

(\*) Do không thu thập được Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng và Đô thị Đường sắt nên khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc thay vì phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	160.567.246.783	160.567.246.783	159.257.087.970	159.257.087.970
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	39.777.105.341	39.777.105.341	58.769.112.797	58.769.112.797
- Các đối tượng khác	120.790.141.442	120.790.141.442	100.487.975.173	100.487.975.173
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>160.567.246.783</b>	<b>160.567.246.783</b>	<b>159.257.087.970</b>	<b>159.257.087.970</b>
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
<b>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>39.777.105.341</b>	<b>39.777.105.341</b>	<b>58.769.112.797</b>	<b>58.769.112.797</b>
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	39.777.105.341	39.777.105.341	58.769.112.797	58.769.112.797



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2017
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Phải nộp</b>				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	19.975.603.684	14.416.189.177	15.685.294.584	18.706.498.277
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	14.228.487.725	6.276.623.639	9.184.060.156	11.321.051.208
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.605.190	16.873.065	16.917.120	6.561.135
- Thuế thu nhập cá nhân	5.068.906.835	1.282.816.897	2.375.721.238	3.976.002.494
- Thuế tài nguyên	296.357.329	409.461.005	397.764.595	308.053.739
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	183.888.106	792.685.424	646.373.692	330.199.838
- Các loại thuế khác	99.223.299	4.105.729.546	2.647.397.640	1.557.555.205
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	28.000.000	28.000.000	-
	92.135.200	1.503.999.601	389.060.143	1.207.074.658

	01/01/2017	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực thu/ khấu trừ trong kỳ	30/06/2017
	VND	VND	VND	VND
<b>b. Phải thu</b>				
- Thuế giá trị gia tăng	2.680.667.134	459.957.714	132.943.858	3.007.680.990
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.128.334.265	367.582.502	-	2.495.916.767
- Thuế thu nhập cá nhân	419.389.011	28.217.785	-	447.606.796
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	64.157.427	-	64.157.427
- Các loại thuế khác	129.943.858	-	129.943.858	-
	3.000.000	-	3.000.000	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Trích trước chi phí công trình	6.941.366.845	6.941.366.845
+ Gói thầu số 9/KV3	6.941.366.845	6.941.366.845
Trích trước chi phí khác	234.574.818	238.883.177
<b>Cộng</b>	<b>7.175.941.663</b>	<b>7.180.250.022</b>

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>52.766.593.694</b>	<b>35.666.461.172</b>
Kinh phí công đoàn	728.955.399	760.475.868
Bảo hiểm xã hội	1.819.014.831	3.889.794.325
Bảo hiểm y tế	244.003.317	242.457.468
Bảo hiểm thất nghiệp	104.811.966	50.943.838
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	29.238.678.928	15.210.893.556
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.631.129.253	15.511.896.117
+ Phải trả tiền vay cá nhân	9.821.752.000	2.940.376.000
+ Tiền trợ cấp thôi việc	246.985.150	339.251.050
+ Tiền đặt cọc thuê Văn phòng	339.470.726	225.605.726
+ Tiền thu hộ bồi thường chất lượng ray	650.177.507	650.177.507
+ Thù lao HDQT và Ban Kiểm soát	1.998.178.393	3.469.984.519
+ Quỹ nhà ở CBCNV	358.657.720	410.848.956
+ Quỹ tìm kiếm việc làm	2.755.964.890	4.627.131.867
+ Tiền chi quá tạm ứng của CBCNV	631.878.877	1.128.181.959
+ Phải trả các đối tượng khác	3.828.063.990	1.720.338.533
<b>Dài hạn</b>	<b>3.626.399.204</b>	<b>3.762.739.024</b>
Kinh phí góp vốn đào tạo của CBCNV	2.123.200.000	2.178.200.000
Kinh phí cắt giảm di dời Mỏ đá Láng Cô	532.924.454	532.924.454
Tiền ủng hộ 2 ngày lương về hưu	6.690.302	6.690.302
Tiền nhà Kim Nỗ Đông Anh - Hà Nội	813.584.448	894.924.268
Ký quỹ của Công ty xăng dầu Thừa Thiên Huế	150.000.000	150.000.000
<b>Cộng</b>	<b>56.392.992.898</b>	<b>39.429.200.196</b>

**19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.812.917.992	13.542.147.432
<b>Cộng</b>	<b>2.812.917.992</b>	<b>13.542.147.432</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	30/06/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>246.195.356.182</b>	<b>246.195.356.182</b>	<b>199.449.178.706</b>	<b>219.916.734.186</b>	<b>266.662.911.662</b>	<b>266.662.911.662</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (*)	191.907.647.441	191.907.647.441	125.727.414.441	136.957.514.234	203.137.747.234	203.137.747.234
- Nợ dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (**)	-	-	1.589.750.000	1.589.750.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thừa Thiên Huế	22.909.751.124	22.909.751.124	24.709.751.124	26.642.658.052	24.842.658.052	24.842.658.052
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	10.710.921.233	10.710.921.233	25.323.771.757	30.083.332.290	15.470.481.766	15.470.481.766
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà	10.173.428.367	10.173.428.367	12.074.183.367	11.891.640.997	9.990.885.997	9.990.885.997
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình	6.391.966.717	6.391.966.717	6.391.966.717	4.157.538.613	4.157.538.613	4.157.538.613
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình	69.300.000	69.300.000	-	69.300.000	138.600.000	138.600.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình - Vay dài hạn đến hạn trả	2.582.341.300	2.582.341.300	2.582.341.300	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng Vietbank	-	-	-	1.625.403.371	1.625.403.371	1.625.403.371
- Ngân hàng Vietbank - Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	1.749.596.629	1.749.596.629	1.749.596.629
- Vay Cán bộ công nhân viên	1.450.000.000	1.450.000.000	1.050.000.000	3.650.000.000	4.050.000.000	4.050.000.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

	30/06/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (**)	67.564.721.800	67.564.721.800	27.895.917.800	9.738.051.000	49.406.855.000	49.406.855.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Nghệ An	50.412.305.000	50.412.305.000	18.604.000.000	7.727.000.000	39.535.305.000	39.535.305.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà	1.146.679.000	1.146.679.000	980.000.000	66.666.000	233.345.000	233.345.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thừa Thiên Huế (Công ty CPCT 878)	4.121.250.000	4.121.250.000	3.000.000.000	426.250.000	1.547.500.000	1.547.500.000
- Ngân hàng Vietbank	5.864.500.000	5.864.500.000	5.040.000.000	867.000.000	1.691.500.000	1.691.500.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình	3.533.310.000	3.533.310.000	-	400.020.000	3.933.330.000	3.933.330.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	756.877.800	756.877.800	271.917.800	-	484.960.000	484.960.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quốc tế VIB	585.000.000	585.000.000	-	90.000.000	675.000.000	675.000.000
- Cá nhân	424.850.000	424.850.000	-	50.100.000	474.950.000	474.950.000
	719.950.000	719.950.000	-	111.015.000	830.965.000	830.965.000

(\*) Số 01.5800.13/HĐHM ngày 06/06/2013; hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.5800.14/HĐTD ngày 09/06/2014 sửa đổi, bổ sung hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.580058.13/HĐHM; hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.580058.15/HĐTD ngày 09/06/2015 sửa đổi, bổ sung hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.580058.14/HĐHM; và 01.580058.16/HĐTD ngày 21/06/2016 sửa đổi, bổ sung hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.580058.15/HĐTD với mức dư nợ tối đa là 230 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay là 12 tháng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động.

(\*\*) Số 580058.2015/HĐTDDA ngày 12/10/2015 số tiền vay: 63.590.000.000, thời hạn vay: 10 năm. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Khu nhà nghỉ CBCNV - Nhà hàng Công ty CP Tổng Công ty Công trình đường sắt tại Thôn Đông Phú, xã Quang Phú, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần vào các ngày đầu tiên của quý I và III hàng năm theo quy định về lãi suất cho vay của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản hình thành từ vốn vay.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**21.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3300101075, thay đổi lần thứ 16 ngày 21/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng, chia thành 15.457.383 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Chi tiết các cổ đông góp vốn và số vốn đã góp như sau:

STT Cổ đông	30/06/2017		01/01/2017	
	Tổng số vốn	Tỷ lệ	Tổng số vốn	Tỷ lệ
	đã góp VND	vốn góp %	đã góp VND	vốn góp %
1 Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	74.255.110.000	48,04%	74.255.110.000	48,04%
2 Các đối tượng khác	80.318.720.000	51,96%	80.318.720.000	51,96%
	<b>154.573.830.000</b>	<b>100%</b>	<b>154.573.830.000</b>	<b>100%</b>

**21.2 CỔ PHIẾU**

	30/06/2017	01/01/2017
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	15.457.383	15.457.383
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.457.383	15.457.383
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.457.383	15.457.383
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.457.383	15.457.383
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

**21.3 CÁC QUỸ**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	137.775.057.244	135.946.055.268



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**21.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2016	154.573.830.000	25.766.666.079	1.296.421.018	134.407.156.390	3.681.644.514	29.940.943.770	146.405.370.072	496.072.031.843
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	26.420.514.939	2.649.740.443	29.070.255.382
- Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	1.538.898.878	3.031.574.818	(4.585.368.258)	14.894.562	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.071.175.224)	-	(6.071.175.224)
- Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	-	-	(25.595.182.381)	-	(25.595.182.381)
- Chi kinh phí hỗ trợ cổ phần hóa cho các Công ty con	-	-	-	-	(6.713.219.332)	(6.672.515.474)	-	(13.385.734.806)
- Hoàn nhập lại LN chưa phân phối của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	12.629.670.073	-	12.629.670.073
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(277.818.081)	-	(277.818.081)
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(43.620.190.069)	(43.620.190.069)	(43.620.190.069)
31/12/2016	154.573.830.000	25.766.666.079	1.296.421.018	135.946.055.268	-	25.789.069.364	105.449.815.008	448.821.856.736
01/01/2017	154.573.830.000	25.766.666.079	1.296.421.018	135.946.055.268	-	25.789.069.364	105.449.815.008	448.821.856.736
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	(8.111.657.327)	(2.323.579.560)	(10.435.236.887)
- Phân phối lợi nhuận năm 2016	-	-	-	1.870.506.014	-	(1.870.506.014)	-	-
- Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	-	-	(21.903.529.817)	-	(21.903.529.817)
- Tạm phân phối Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo KQKD năm 2016	-	-	-	-	-	(4.465.164.302)	-	(4.465.164.302)
- Phân phối lợi nhuận hỗ trợ quỹ cổ phần hóa	-	-	-	-	-	(199.609.673)	-	(199.609.673)
- Hoàn nhập lại LN chưa phân phối của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	2.649.740.443	(2.649.740.443)	-
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(41.504.038)	-	-	41.504.038	-
30/06/2017	154.573.830.000	25.766.666.079	1.296.421.018	137.775.057.244	-	(8.111.657.327)	100.517.999.042	411.818.316.056



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
<b>Doanh thu</b>		
+ Hoạt động xây lắp	225.148.012.697	285.379.310.852
+ Cho thuê văn phòng	1.856.245.288	2.007.166.455
+ Cung cấp dịch vụ	5.822.020.007	5.220.307.454
+ Dịch vụ ủy thác nhập khẩu	979.667.305	5.963.565.457
+ Bán hàng hóa	15.860.351.657	26.528.607.051
+ Bán vật tư cũ	2.755.174.397	1.638.681.318
+ Sản xuất công nghiệp	30.401.413.407	21.129.549.718
+ Hoạt động khác	-	456.155.495
<b>Cộng</b>	<b>282.822.884.758</b>	<b>348.323.343.800</b>
<b>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>212.149.272</b>	<b>76.107.986.928</b>
+ Công ty CP Phát triển Hạ tầng và Đô thị Đường sắt	212.149.272	-
+ Tổng Công ty Đường sắt Việt nam	-	76.107.986.928

**23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>16.873.065</b>	<b>16.080.211</b>
Trong đó:		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp	16.873.065	16.080.211

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Hoạt động xây lắp	194.497.513.024	227.633.577.858
Dịch vụ cho thuê văn phòng	145.796.307	177.663.960
Cung cấp dịch vụ	3.792.761.723	2.360.614.210
Ủy thác, nhập khẩu	660.232.552	4.235.226.562
Bán hàng hóa	14.567.841.518	23.084.689.389
Bán vật tư cũ	1.824.882.253	1.385.015.051
Sản xuất công nghiệp	27.189.777.583	18.253.395.727
Hoạt động khác	-	448.487.466
<b>Cộng</b>	<b>242.678.804.960</b>	<b>277.578.670.223</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	252.976.965	379.839.731
Lãi chênh lệch tỷ giá	192	33.169
<b>Cộng</b>	<b>252.977.157</b>	<b>379.872.900</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí lãi vay	11.846.905.974	11.337.878.440
Lãi mua hàng hàng trả chậm	-	494.838.283
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	241.285.431
<b>Cộng</b>	<b>11.846.905.974</b>	<b>12.074.002.154</b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
<i>Các khoản chi phí bán hàng</i>	<b>1.447.479.293</b>	<b>1.106.391.533</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	298.839.300	288.858.100
Chi phí vật liệu bao bì	44.901.987	22.627.971
Chi phí công cụ dụng cụ	-	5.459.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	105.329.086	107.861.117
Chi phí hàng hoá, dịch vụ mua ngoài	679.782.649	347.933.619
Chi phí khác bằng tiền	318.626.271	333.651.726
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<b>36.004.214.768</b>	<b>52.018.652.173</b>
Chi phí nhân viên quản lý	15.863.652.427	21.642.372.725
Chi phí vật liệu quản lý	785.677.899	1.109.696.308
Chi phí đồ dùng văn phòng	254.964.494	351.471.688
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	6.118.785.591	4.840.334.912
Thuế và các khoản lệ phí	1.997.402.598	2.589.547.334
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(2.913.404.925)	(467.225.428)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.414.248.553	11.042.260.458
Chi phí khác bằng tiền	6.482.888.131	10.910.194.176
<b>Cộng</b>	<b>36.004.214.768</b>	<b>52.018.652.173</b>

**28. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Thu nhập từ thanh lý Tài sản cố định	661.090.910	5.079.388.370
Thu tiền bồi thường, tiền phạt	279.600.730	395.832.801
Thu nhập khác	40.747.320	699.195.911
<b>Cộng</b>	<b>981.438.960</b>	<b>6.174.417.082</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**29. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Tiền phạt nộp chậm thuế, bảo hiểm	1.478.218.409	-
Chi phí thanh lý Tài sản cố định	127.458.130	1.188.311.415
Các khoản chi phí khác	107.561.309	417.673.979
<b>Cộng</b>	<b>1.713.237.848</b>	<b>1.605.985.394</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(9.650.215.033)</b>	<b>10.477.852.094</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>15.720.551.285</b>	<b>(2.190.055.861)</b>
Trừ:	(2.292.210.156)	(17.947.570.622)
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	-	-
<i>Dự phòng phải thu khó đòi của VTĐS Đà Nẵng</i>	(11.000.000)	(9.000.000)
<i>Lãi chưa thực hiện kỳ trước đã được thực hiện kỳ này</i>	(2.281.210.156)	(17.938.570.622)
<b>Cộng:</b>	<b>18.012.761.441</b>	<b>15.757.514.761</b>
<i>Tiền phạt chậm nộp thuế, phạt chậm tàu</i>	261.823.765	692.251.468
<i>Chi phí không được trừ</i>	-	39.569.932
<i>Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi</i>	-	5.754.143.325
<i>Lỗ tại Công ty mẹ và Công ty con</i>	12.967.000.631	6.990.339.880
<i>Lãi chưa thực hiện tại Công ty Mẹ</i>	4.783.937.045	2.281.210.156
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>6.070.336.252</b>	<b>8.287.796.233</b>
<i>Thu nhập chịu thuế suất 20%</i>	6.070.336.252	7.550.767.063
<i>Thu nhập chịu thuế suất 22%</i>	-	737.029.170
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>1.214.067.252</b>	<b>1.672.299.830</b>
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành tương ứng với thuế suất 20%</i>	1.214.067.252	1.510.153.413
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành tương ứng với thuế suất 22%</i>	-	162.146.417
<b>Điều chỉnh thuế TNDN</b>	<b>68.749.981</b>	<b>-</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.282.817.233</b>	<b>1.672.299.830</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(956.787.410)	3.948.735.537
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	458.992.031	(456.242.031)
Thuế suất 20%	456.242.031	-
Thuế suất 22%	-	(456.242.031)
Thuế suất 25%	2.750.000	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(497.795.379)</b>	<b>3.492.493.505</b>

**32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.111.657.327)	5.679.110.757
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(8.111.657.327)	5.679.110.757
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.457.383	15.457.383
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(525)</b>	<b>367</b>

**33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

	30/06/2017	01/01/2017
Ngoại tệ các loại		
- USD	72,76	78,26
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	-	294.130.242



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**34. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**34.1 BÁO CÁO BỘ PHẬN CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2017 ĐẾN 30/06/2017**

*Đơn vị tính: VND*

Chi tiêu	Đơn vị tính: VND														
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	96.613.790.872	85.906.799.652	23.298.007.051	65.521.861.801	22.238.411.770	27.773.479.284	15.630.797.650	20.258.534.237	15.225.860.376	16.214.810.909	29.245.598.418	11.024.430.373	(146.146.370.700)	282.806.011.693	
2. Giá vốn hàng bán	73.616.460.806	81.366.732.684	28.843.340.998	62.571.853.992	20.534.683.559	25.783.120.498	14.273.558.104	16.851.505.720	13.433.307.103	13.508.726.203	25.686.857.796	9.852.301.308	(143.643.643.811)	242.678.804.960	
3. Lợi nhuận gộp	22.997.330.066	4.540.066.968	(5.545.333.947)	2.950.007.809	1.703.728.211	1.990.358.786	1.357.239.546	3.407.028.517	1.792.553.273	2.706.084.706	3.558.740.622	1.172.129.065	(2.502.726.889)	40.127.206.733	
4. Chi phí bán hàng và chi phí phân bổ	10.111.257.257	4.299.133.632	1.744.412.948	1.588.496.506	1.452.727.814	3.072.346.217	1.047.782.418	617.540.385	1.234.865.841	840.878.092	1.876.534.055	139.482.483	-	28.025.457.648	
- Chi phí khấu hao	8.620.013.012	2.774.833.991	1.104.040.410	1.088.600.355	1.437.359.132	812.627.450	582.011.672	353.037.898	635.415.109	590.447.200	1.283.645.496	80.824.404	-	19.364.856.129	
- Chi phí trả trước dài hạn	1.491.244.245	1.524.299.641	640.372.538	499.896.151	15.368.682	2.259.718.767	465.770.746	264.502.487	599.450.732	250.430.892	590.888.559	38.658.079	-	8.660.601.519	
5. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.321.797.655	1.749.497.629	(9.626.732.236)	134.732.143	261.047.335	338.941.337	165.191.317	189.188.322	162.821.617	371.412.321	1.025.419.238	137.443.995	(7.655.997.560)	(10.435.236.887)	
6. Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định	-	7.331.409.091	-	227.272.727	1.431.590.909	374.590.909	637.465.455	1.260.354.545	1.449.890.909	468.140.000	4.631.363.637	-	-	17.852.078.182	
7. Tài sản bộ phận	776.386.716.487	131.874.066.516	53.287.751.706	59.802.461.835	59.511.172.151	88.502.519.987	41.035.493.783	31.645.844.860	42.434.513.736	51.013.962.798	86.163.070.940	93.829.741.720	(403.957.685.266)	1.111.529.631.253	
8. Tài sản không phân bổ	776.386.716.487	131.874.066.516	53.287.751.706	59.802.461.835	59.511.172.151	88.502.519.987	41.035.493.783	33.578.082.428	42.434.513.736	51.013.962.798	86.163.070.940	93.829.741.720	(403.957.685.266)	1.111.529.631.253	
Tổng tài sản (7+8)	456.281.007.499	85.043.938.666	24.876.477.909	34.667.729.692	21.125.684.816	43.173.578.650	4.338.064.108	13.378.681.703	10.221.092.119	15.642.550.477	48.637.651.702	86.886.625.418	(144.561.767.562)	699.711.315.197	
9. Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tổng nợ phải trả	456.281.007.499	85.043.938.666	24.876.477.909	34.667.729.692	21.125.684.816	43.173.578.650	4.338.064.108	13.378.681.703	10.221.092.119	15.642.550.477	48.637.651.702	86.886.625.418	(144.561.767.562)	699.711.315.197	



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**34. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

**34.2 BÁO CÁO BỘ PHẬN CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2016 ĐẾN 30/06/2016**

*Đơn vị tính: VND*

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
		Công ty CP Tổng Công ty Công trình Đường sắt	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình Đường sắt	Công ty Cổ phần Công trình Xây dựng Công trình Đường sắt 796	Công ty Cổ phần Hoàng Mai	Công ty Cổ phần Công trình 875	Công ty Cổ phần Công trình 879	Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Công ty Cổ phần Công trình 791	Công ty Cổ phần Công trình 792	Công ty Cổ phần Công trình 793	Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	Loại trừ	Cộng	
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	146.475.967.473	41.685.433.256	9.527.856.987	7.751.542.766	73.610.221.244	1.283.582.061	32.144.724.918	561.814.182	222.913.636	4.662.650.609	7.301.657.255	-	348.307.263.589		
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác trong nội bộ	31.778.557.108	45.477.950.447	24.607.280.706	8.133.761.773	4.688.290.845	18.897.598.127	538.280.613	5.679.106.831	10.224.232.414	5.862.221.660	465.263.745	(175.850.843.436)	-		
3. Giá vốn hàng bán	148.542.874.114	80.812.923.319	31.318.981.903	12.270.629.670	74.442.345.469	43.314.649.579	27.786.036.679	4.074.684.458	8.759.888.752	8.261.575.100	6.294.347.109	(86.431.371.684)	277.578.670.223		
4. Lợi nhuận gộp	29.711.650.467	6.350.460.384	2.816.155.790	3.614.674.869	3.856.166.620	(1.339.952.250)	4.896.968.832	2.166.236.555	1.687.257.298	2.263.297.169	1.472.573.891	10.580.528.248	70.728.593.366		
5. Khấu hao và chi phí phân bổ	10.375.916.745	4.217.360.053	1.887.208.491	1.313.286.484	1.617.846.844	4.551.938.086	780.586.129	1.385.608.069	652.634.260	1.091.918.861	270.489.616	-	29.153.328.287		
- Chi phí khấu hao	9.090.361.361	2.287.537.586	1.064.103.483	628.152.808	1.301.109.928	1.819.700.050	281.870.297	607.707.922	652.634.260	1.091.918.861	80.824.404	-	19.447.109.047		
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ	1.285.555.384	1.314.051.415	552.045.291	430.944.938	13.248.864	1.948.033.420	228.019.385	516.767.872	215.888.700	509.386.689	101.134.619	-	7.516.603.102		
6. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.301.174.714	2.042.979.058	2.042.979.058	172.497.045	1.100.992.754	(4.659.610.051)	501.378.564	556.440.720	1.112.745	113.162.892	359.280.041	(7.251.750.840)	5.313.058.759		
7. Tổng chi phí đã phát sinh để mua Tài sản cố định	824.181.818	266.381.818	95.000.000	-	1.342.272.728	-	36.360.000	-	646.103.273	162.141.000	-	-	3.372.440.637		
8. Tài sản bộ phận	884.460.920.313	119.494.702.032	61.322.792.259	44.724.246.854	70.063.123.401	90.829.910.147	45.880.741.918	33.624.733.066	42.058.002.950	84.874.661.577	12.759.960.913	(424.765.332.082)	1.108.891.601.385		
9. Tài sản không phân bổ	884.460.920.313	119.494.702.032	61.322.792.259	44.724.246.854	70.063.123.401	90.829.910.147	45.880.741.918	33.624.733.066	42.058.002.950	84.874.661.577	12.759.960.913	(424.765.332.082)	1.108.891.601.385		
Tổng tài sản (8+9)	540.337.737.887	72.451.722.974	22.928.164.176	19.551.749.809	30.837.690.647	50.489.520.198	8.879.363.354	15.543.510.958	7.056.890.205	48.261.498.685	5.636.873.580	(179.801.307.477)	652.967.173.967		
10. Nợ phải trả bộ phận	540.337.737.887	72.451.722.974	22.928.164.176	19.551.749.809	30.837.690.647	50.489.520.198	8.879.363.354	15.543.510.958	7.056.890.205	48.261.498.685	5.636.873.580	(179.801.307.477)	652.967.173.967		
11. Nợ phải trả không phân bổ	540.337.737.887	72.451.722.974	22.928.164.176	19.551.749.809	30.837.690.647	50.489.520.198	8.879.363.354	15.543.510.958	7.056.890.205	48.261.498.685	5.636.873.580	(179.801.307.477)	652.967.173.967		
Tổng nợ phải trả	540.337.737.887	72.491.309.240	33.084.595.133	13.198.249.468	92.642.861.460	29.436.819.331	11.018.764.453	15.668.246.799	11.960.547.526	47.990.424.595	5.730.329.035	(179.801.307.477)	652.967.173.967		



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**QUẢN LÝ RỦI RO VỐN**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19, trừ số dư khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<b>30/06/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản vay	313.760.077.982	316.069.766.662
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(33.460.466.374)	(50.660.511.511)
Nợ thuần	280.299.611.608	265.409.255.151
Vốn chủ sở hữu	311.282.768.273	343.372.041.729
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,90</b>	<b>0,77</b>

**CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.9.

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>
	<b>30/06/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.460.466.374	50.660.511.511
Đầu tư ngắn hạn	235.774.088	235.774.088
Phải thu khách hàng và phải thu khác	208.842.831.165	273.366.050.584
Đầu tư dài hạn khác	6.484.500.000	6.484.500.000
<b>Cộng</b>	<b>249.023.571.627</b>	<b>330.746.836.183</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	313.760.077.982	316.069.766.662
Phải trả người bán và phải trả khác	10.311.222.726	162.197.463.970
Chi phí phải trả	7.175.941.663	7.180.250.022
<b>Cộng</b>	<b>331.247.242.371</b>	<b>485.447.480.654</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**RỦI RO THỊ TRƯỜNG**

***Quản lý rủi ro tỷ giá***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay, lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

***Quản lý rủi ro về giá***

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**RỦI RO TÍN DỤNG**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả; trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Công nợ tài chính	Dưới 1 năm VND	Từ trên 1 năm VND	Cộng VND
<b>30/06/2017</b>			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	246.195.356.182	67.564.721.800	313.760.077.982
Phải trả người bán và phải trả khác	10.311.222.726	-	10.311.222.726
Chi phí phải trả	7.175.941.663	-	7.175.941.663
	<b>263.682.520.571</b>	<b>67.564.721.800</b>	<b>331.247.242.371</b>
	Dưới 1 năm VND	Từ trên 1 năm VND	Cộng VND
<b>01/01/2017</b>			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	266.662.911.662	49.406.855.000	316.069.766.662
Phải trả người bán và phải trả khác	162.197.463.970	-	162.197.463.970
Chi phí phải trả	7.180.250.022	-	7.180.250.022
	<b>436.040.625.654</b>	<b>49.406.855.000</b>	<b>485.447.480.654</b>

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)**

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm VND	Từ trên 1 năm VND	Cộng VND
<b>30/06/2017</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.460.466.374	-	33.460.466.374
Đầu tư ngắn hạn	235.774.088	-	235.774.088
Phải thu khách hàng và phải thu khác	208.842.831.165	-	208.842.831.165
Đầu tư dài hạn	-	6.484.500.000	6.484.500.000
	<u>242.539.071.627</u>	<u>6.484.500.000</u>	<u>249.023.571.627</u>
	Dưới 1 năm VND	Từ trên 1 năm VND	Cộng VND
<b>01/01/2017</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.660.511.511	-	50.660.511.511
Phải thu khách hàng và phải thu khác	273.366.050.584	-	273.366.050.584
Đầu tư dài hạn	-	6.484.500.000	6.484.500.000
	<u>324.262.336.183</u>	<u>6.484.500.000</u>	<u>330.746.836.183</u>

**36. BÊN LIÊN QUAN**

**NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
<b>Cổ tức đã trả</b>			
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Cổ đông lớn	3.712.755.500	-

**37. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ năm trước đã được soát xét và số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán.



**Võ Văn Phúc**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2017

**Trương Thị Thanh Hương**  
**Kế toán trưởng**

**Lê Đình Sơn**  
**Người lập**